

TOÀ ÁN NHÂN DÂN

TỈNH ĐẮK LẮK

Bản án số: 28/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 27-12-2021

V/v chia tài sản sau ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Duy Thuần

2. Ông Vũ Văn Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng Phúc - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Ông nguyễn Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 29/2021/TLPT- HNGĐ ngày 02 tháng 12 năm 2021 về "Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2021/HNGĐ-PT ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Toà án nhân dân huyện Krông Pắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2021/QĐ-PT ngày 03 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn 8, xã KB, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Nguyễn Đức V, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số 264, đường GP, tổ dân phố 6, thị trấn PA, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thúc S, sinh năm 1973. Địa chỉ: Thôn 8, xã KB, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. (có mặt)

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Kiều A, sinh năm 2002. Địa chỉ: Thôn 8, xã KB, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

** Người kháng cáo:* Nguyên đơn chị Phạm Thị N

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:**

Chị Phạm Thị N với anh Nguyễn Thúc S là vợ chồng, tuy nhiên đã được Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc giải quyết cho ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 102/2019/QĐST-HNGĐ ngày 16/5/2019. Khi giải quyết ly hôn chị N, anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản. Tuy nhiên sau đó chị N với anh S không thỏa thuận được với nhau về tài sản nên nay chị N yêu cầu Tòa án chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Quá trình chung sống chị N, anh S đã tạo lập được những tài sản chung sau:

1. Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 4 có diện tích 3.250m² tọa lạc tại xã KB, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V401346 cho hộ ông Nguyễn Văn S vào ngày 19/9/2003, đã được Phòng Tài nguyên và môi trường huyện K đính chính tên hộ ông Nguyễn Thúc S vào ngày 13/01/2006, có vị trí tứ cận như sau: Hướng đông giáp đất ông Hoàng Văn B, hướng Tây giáp đất ông Phạm Văn C, hướng Nam giáp thửa đất số 31 của ông Nguyễn Thúc S, hướng Bắc giáp đường đất và toàn bộ tài sản trên đất bao gồm 280 cây cà phê với trồng năm 2014. Tổng giá trị thửa đất khoảng 250.000.000đ. Đối với thửa đất này chị Phạm Thị N yêu cầu anh Nguyễn Thúc vui chia đôi thửa đất.

2. Toàn bộ tài sản trên thửa đất số 30, 31, tờ bản đồ số 4 tọa lạc tại xã KB, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R510588 ngày 21 tháng 12 năm 2000 cho hộ ông Nguyễn Thúc S bao gồm 320 cây cà phê với trồng năm 2015, 07 cây bơ sáp trồng năm 2016.

3. Toàn bộ tài sản trên thửa đất số 180, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã KB, huyện K, tỉnh Đắk Lắk đã được UBND huyện K cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R510588 ngày 21 tháng 12 năm 2000 cho hộ ông Nguyễn Thúc S bao gồm 01 căn nhà xây cấp 4 (xây năm 2015) có diện tích 73,2m² (10,1m X 7,25m), mái lợp tôn, đà gỗ, không trần, nền láng xi măng, tường cao 4m xây gạch ống 15cm và 20cm, tường ngăn phòng xây gạch ống 10; 01 phần tường có trát vữa và 01 phần tường không trát vữa, có mê hiên diện tích 6,8m²; cửa chính và cửa sổ có khung ngoại bằng gỗ, cánh cửa bằng tôn và gỗ tạp; 85 cây tiêu trồng năm 2015 trên trụ là cây sống. Tổng giá trị các tài sản trên hai thửa đất số 31 và 180 khoảng 220.000.000đ.

Các tài sản trên đều được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân lúc vợ chồng

chưa mâu thuẫn. Chị N đi làm công nhân ở tỉnh Bình Dương hàng tháng đều gửi tiền về để lo cho gia đình, xây dựng nhà cửa và mua sắm một số tài sản sử dụng trong gia đình còn anh S là người trực tiếp quản lý tài sản và lao động trồng các loại cây trồng trên đất để có thu hoạch như ngày hôm nay. Do đó chị N yêu cầu chia đôi tài sản, cụ thể chị N yêu cầu Tòa án chia toàn bộ tài sản trên cho anh S và yêu cầu anh S phải trả cho chị N số tiền tương đương với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung theo biên bản định giá của Hội đồng định giá là 453.049.922 đồng : 2 = 226.524.961đ.

*** Bị đơn anh Nguyễn Thúc S trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân anh S đồng ý với trình bày của chị N.

Về tài sản chung thì anh S có ý kiến như sau:

1. Đối với Thửa đất số 30, tờ bản đồ số 4 có diện tích 3.250m² tọa lạc tại xã KB, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V401346 cho hộ ông Nguyễn Văn S ngày 19/9/2003, đã được Phòng Tài nguyên và môi trường huyện K đính chính tên hộ ông Nguyễn Thúc S ngày 13/01/2006, có vị trí tứ cận như sau: Hướng đông giáp đất ông Hoàng Văn B hướng Tây giáp đất ông Phạm Văn C, hướng Nam giáp thửa đất số 31 của ông Nguyễn Thúc S, hướng Bắc giáp đường đất. Thửa đất này anh S nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn với chị N nhưng sau khi kết hôn với chị N thì mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh S đồng ý với yêu cầu của chị N chia đôi thửa đất này cho chị N, anh S đồng ý thanh toán cho chị N 97.500.000 đồng tương đương với giá trị $\frac{1}{2}$ thửa đất trên.

2. Đối với tài sản trên thửa đất số 30, 31, tờ bản đồ số 4 và thửa đất số 180, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã KB, huyện K, tỉnh Đắk Lắk gồm 280 cây cà phê với trồng năm 2016; 320 cây cà phê với trồng năm 2015; 03 cây bơ sấp trồng năm 2016, 04 cây bơ sấp trồng năm 2017; 85 cây tiêu trồng năm 2015 trên trụ là cây sống; 01 căn nhà xây cấp 4 năm 2017 có diện tích 73,2m² (Đặc điểm như biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án). Đây là tài sản anh S tạo lập sau khi chị N bỏ nhà đi vào năm 2013, từ khi đi đến nay chị N không quan tâm gì đến gia đình, anh S đã vay vốn ngân hàng bằng tài sản riêng của anh S để xây nhà và trồng các loại cây trên, chị N không có công sức đóng góp gì vào những tài sản trên, do đó anh S không đồng ý yêu cầu chia những tài sản này của chị N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Thúc S yêu cầu chị Phạm Thị N phải có trách nhiệm cùng anh S trả tiền nợ Ngân hàng thì anh S mới đồng ý chia đôi giá trị các tài sản trên hai thửa đất số 31 và 180. Vì thửa đất số 31 và 180 là tài sản riêng của anh S.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kiều A trình bày:**

Chị Anh là con của chị Phạm Thị N và anh Nguyễn Thúc S. Đối với tài sản yêu cầu chia trong vụ án là của anh S và chị N chị A không liên quan nên không có yêu cầu gì.

Tại bản án số 53/2021/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 144, 147, 227, 235, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 33, 59, của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về tài sản chung:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Giao cho anh S được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 4 có diện tích 3.250m² tọa lạc tại xã KB, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, đã được Ủy ban nhân dân huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V401346 cho hộ ông Nguyễn Văn S vào ngày 19/9/2003, được Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Krông Pắc đính chính tên hộ ông Nguyễn Thúc S vào ngày 13/01/2006, có vị trí tứ cận như sau: Hướng đông giáp đất ông Hoàng Văn B, hướng Tây giáp đất ông Phạm Văn C, hướng Nam giáp thửa đất số 31 của ông Nguyễn Thúc S, hướng Bắc giáp đường đất. Anh S phải thanh toán cho chị N 97.500.000đ (*Chín mươi bảy triệu năm trăm nghìn đồng*) tiền chênh lệch chia tài sản tương đương với $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị N về việc buộc anh Nguyễn Thúc S phải chia đôi giá trị tài sản trên thửa đất số 30, 31, tờ bản đồ số 04 và thửa đất số 180, tờ bản đồ số 23 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R510588 ngày 21 tháng 12 năm 2000 cho hộ ông Nguyễn Thúc S.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/10/2021 ông Nguyễn Đức V đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 53/2021/DS-ST ngày 24/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, xác minh giải quyết phần tài sản chung và chia đôi công sức đóng góp của chị N trong thời kỳ hôn nhân, đồng thời giải quyết lại phần án phí dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm anh Nguyễn Đức V – đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị N giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm người làm chứng ông Lê Văn T – sinh năm: 1965- địa chỉ: Thôn 10, xã KB, huyện K trình bày:

Ông là người xây nhà cho anh S và chị N vào năm 2015, trong quá trình xây nhà chị N và anh S cùng nhau phụ hồ, sau khi xây nhà xong thì chị N cũng đứng ra thanh toán tiền công cho thợ. Ông chỉ chứng kiến quá trình làm nhà còn các nội dung khác thì ông không biết.

Tại phiên tòa phúc thẩm người làm chứng ông Lê Văn L – sinh năm: 1968 - địa chỉ: Thôn 8, xã Krông Buk, huyện Krông Pắc. Ông L nguyên là thôn trưởng thôn 8, xã KB, huyện K trình bày:

Ông nguyên là thôn trưởng nơi anh S và chị N sinh sống nên nắm rất rõ tình hình các hộ trong thôn. Gia đình anh S và chị N là thuộc diện khó khăn tại địa phương, sau khi bàn bạc trong gia đình thì anh S chị N nhất trí để cho chị N đi làm công nhân để lấy tiền lo cho gia đình chứ không phải chị N bỏ đi như anh S trình bày. Quá trình chị N đi làm công nhân những ngày nghỉ, ngày lễ chị N đều về nhà cùng với anh S sinh sống, sum họp gia đình. Ngoài ra, anh S cũng thường xuyên xuống nơi chị N làm việc để thăm chị N. Đến năm 2019 khi anh S, chị N làm thủ tục ly hôn xong thì chị N không về nhà anh S nữa. Việc anh S có nhận tiền của chị N gửi về hay không thì ông L không biết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án HĐXX, thư ký Tòa án, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung:

Tại phiên tòa phúc thẩm người làm chứng ông Lê Văn T trình bày trong quá trình xây nhà cho anh S, chị N thì ông có thấy chị N đứng ra phụ hồ xây nhà và được anh S thừa nhận. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác định công sức đóng góp của

chị N là bao nhiêu. Tại phiên tòa phúc thẩm anh S cũng thừa nhận các thửa đất số 30, 31 tờ bản đồ số 4, thửa số 180, tờ bản đồ số 23 và các tài sản trên đất đã được thế chấp cho ngân hàng để vay vốn nhưng cấp sơ thẩm không đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan để giải quyết triệt để vụ án.

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm có tình tiết mới, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 309 BLTTDS hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2021/HNGĐ-ST ngày 24/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

Xét nội dung kháng cáo của chị Phạm Thị N, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1]. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Văn T là người xây nhà cho anh N và chị S vào năm 2015 xác định trong quá trình xây nhà chị S và anh N cùng nhau phụ hồ, sau khi xây nhà xong thì chị N cũng đứng ra thanh toán tiền công cho thợ. Tại phiên tòa phúc thẩm anh S cũng thừa nhận trong quá trình xây nhà chị N có đứng ra làm phụ hồ, lo cơm nước cho thợ cùng với anh S. Như vậy, cấp sơ thẩm chưa xác định công sức đóng góp của chị N đối với tài sản là căn nhà xây cấp 4 năm 2017 tại thửa đất số 180, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại xã KB, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Anh S thừa nhận quá trình chị N đi làm công nhân anh S có xuống nơi chị N làm công nhân để thăm và động viên chị N về sum họp gia đình, phù hợp với lời khai của ông Lê Văn L nguyên là trưởng thôn thôn 8, xã Krông Buk. Bản án sơ thẩm xác định chị N đã đi làm công nhân tại tỉnh Đồng Nai từ đầu năm 2013, từ đầu năm 2013 đến nay chị N và anh S không ai quan tâm chăm sóc gì nhau nên xác định chị N không có công sức đóng góp gì vào khối tài sản trên các thửa đất 30, 31, 180 là chưa phù hợp. Tại cấp phúc thẩm ông Nguyễn Đức V - đại diện theo ủy quyền của chị N trình bày trong quá trình đi làm công nhân chị N thường xuyên gửi tiền về để cho anh N nuôi con và chăm lo phát triển kinh tế gia đình nhưng chưa được điều tra, xác minh làm rõ ở cấp sơ thẩm.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm anh S xác định thửa đất số 31 tờ bản đồ số 4, thửa đất số 180, tờ bản đồ số 23 và các tài sản trên đất đã được thế chấp cho ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tính chi nhánh Đắk Lắk - PGD EK để vay vốn nhưng cấp sơ

thẩm không đưa ngân hàng vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là thiếu sót, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp cũng như quyền kháng cáo của Ngân hàng.

Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm có các tình tiết mới, cấp phúc thẩm không khắc phục được. Do đó, cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số 53/21/HNGĐ-ST ngày 24 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk, giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung.

[4] về chi phí tố tụng: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do đơn kháng cáo được chấp nhận nên chị Phạm Thị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS chấp nhận đơn kháng cáo của chị Phạm Thị N - hủy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 53/2021/HNGĐ-ST ngày 24/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc, giao hồ sơ vụ án về cấp sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung.

[2] về chi phí tố tụng: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí: Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được xác định khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức V được nhận lại 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 60AA/2021/0006564 ngày 18/10/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện KP;

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

- Chi cục THADS huyện KP;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Đình Triết